

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

Tháng 8 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo hợp nhất này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên
Ông Phạm Văn Quân	Thành viên
Ông Lê Hải Đoàn	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Hùng Trường	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng Ban
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên

Ban Điều hành, quản lý

Ông Nguyễn Hải Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thế Anh	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hải Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Số: 942/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 9
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 22 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 45 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		755.858.656.732	757.159.177.940
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	75.438.235.509	71.439.885.723
Tiền	111		45.438.235.509	69.439.885.723
Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.900.000.000	115.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.1	115.900.000.000	115.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.790.328.378	321.282.870.387
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	270.941.527.597	293.579.689.245
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	31.882.245.260	27.425.321.871
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	59.002.262.789	54.256.714.547
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(66.035.707.268)	(53.978.855.276)
Hàng tồn kho	140	10	249.783.058.642	228.630.113.871
Hàng tồn kho	141		249.783.058.642	228.630.113.871
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.947.034.203	20.306.307.959
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1.157.186.753	3.252.255.599
Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.722.080.583	16.384.613.026
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	67.766.867	669.439.334
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		946.381.006.738	968.798.673.989
Tài sản cố định	220		903.721.513.996	933.416.945.825
Tài sản cố định hữu hình	221	14	899.109.013.996	928.804.445.825
- Nguyên giá	222		2.364.143.780.614	2.370.623.974.410
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.465.034.766.618)	(1.441.819.528.585)
Tài sản cố định vô hình	227	13	4.612.500.000	4.612.500.000
- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.000.000)	(80.000.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	22.333.843.261	20.003.862.675
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.333.843.261	20.003.862.675
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	5.342.886.611	5.342.886.611
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.070.053.389)	(26.070.053.389)
Tài sản dài hạn khác	260		14.982.762.870	10.034.978.878
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.572.231.108	9.624.447.116
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		410.531.762	410.531.762
TỔNG TÀI SẢN	270		1.702.239.663.470	1.725.957.851.929

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		864.873.536.590	878.241.737.487
Nợ ngắn hạn	310		470.172.569.965	431.440.770.862
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	59.816.594.091	68.883.144.414
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	102.960.877.038	68.322.773.066
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	26.956.471.000	17.270.582.749
Phải trả người lao động	314		12.776.128.989	14.813.494.585
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	18.659.850.250	23.920.331.791
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	356.260.749	645.894.988
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	61.505.917.430	79.816.258.478
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	176.555.100.816	153.556.117.881
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.585.369.602	4.212.172.910
Nợ dài hạn	330		394.700.966.625	446.800.966.625
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	394.700.966.625	446.800.966.625
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	837.366.126.880	847.716.114.442
Vốn chủ sở hữu	410		837.366.126.880	847.716.114.442
Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		21.161.630.641	21.161.630.641
Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.300.000.000	15.300.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		242.566.583.215	242.566.583.215
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.323.205.913	63.149.764.616
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		38.627.176.205	37.836.390.582
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		17.696.029.708	25.313.374.034
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		16.666.120	16.666.120
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		159.658.040.991	163.181.469.850
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.702.239.663.470	1.725.957.851.929

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	165.954.146.232	226.863.263.202
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		165.954.146.232	226.863.263.202
Giá vốn hàng bán	11	25	88.936.321.730	132.252.143.702
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.017.824.502	94.611.119.500
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.330.329.730	1.591.216.610
Chi phí tài chính	22	27	23.598.014.363	32.737.759.682
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.577.134.164	27.815.062.523
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	26.832.222.905	16.400.464.357
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.917.916.964	47.064.112.071
Thu nhập khác	31	28	1.634.671.283	85.341.600
Chi phí khác	32	29	442.512.256	1.687.203.432
Lợi nhuận khác	40		1.192.159.027	(1.601.861.832)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.110.075.991	45.462.250.239
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.678.803.859	9.645.994.404
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.431.272.132	35.816.255.835
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.696.029.708	20.383.734.472
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.735.242.424	15.432.521.363
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	517	595
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	517	595

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Trần Thế Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hải Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp gián tiếp)***Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		31.110.075.991	45.462.250.239
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		30.239.535.716	30.399.302.589
Các khoản dự phòng	03		12.056.851.992	4.992.769.158
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(73.565.067)	29.899.915
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(4.565.332.070)	(1.591.216.610)
Chi phí lãi vay	06		23.577.134.164	27.815.062.523
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		92.344.700.726	107.108.067.814
trước thay đổi vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.216.274.970	(13.538.524.378)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21.152.944.771)	10.207.699.160
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.937.192.495	(27.146.699.209)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.852.715.146)	3.260.071.704
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.691.130.486)	(28.413.234.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.141.711.856)	(13.322.644.699)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.976.995.888
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.951.056.000)	(5.327.323.892)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.708.609.932	34.804.407.754
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.924.191.475)	(4.462.455.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.308.567.407	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.000.000)	(6.038.618.735)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.600.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.740.384.620	1.619.169.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.724.760.552	(2.281.904.486)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

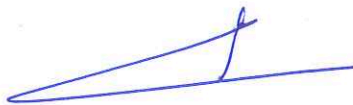
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		67.481.328.751	65.239.028.480
Tiền trả nợ gốc vay	34		(96.582.345.816)	(73.872.543.185)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.407.568.700)	(24.013.450.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.508.585.765)	(32.646.964.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.924.784.719	(124.461.492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	71.439.885.723	138.097.824.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		73.565.067	158.771
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	75.438.235.509	137.973.521.351

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu



Phùng Thị Minh Nghĩa

Kế toán trưởng



Trần Thế Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Sông Đà 9 - trực thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006 với số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 11 là ngày 14 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 342.340.000.000 đồng, tương đương 34.234.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 30/06/2025 là 319 người (tại ngày 31/12/2024 là 294 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất và bán điện thương phẩm.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 là: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện. Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy thủy điện.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có 02 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ, trong đó, 01 Công ty con trực tiếp (Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu) và 01 Công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô - con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu). Toàn bộ các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty mẹ không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các Công ty con

Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Xã Tân Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh Bất động sản	38,71%	38,71%	75,90%	75,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)****Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.4 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.8 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho tại Công ty và các Công ty con được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa bất động sản: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác, được xác định cho từng công trình (CT), Hạng mục công trình (HMCT) như sau:
 - ✓ Đối với CT, HMCT có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} \times (1 - \text{Tỷ lệ lãi định mức})$$

Trong đó: Tỷ lệ lãi định mức được Công ty xác định là 10% (kỳ trước là 10%). Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở khối lượng dở dang cuối kỳ theo kết quả kiểm kê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.8 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)**

- ✓ Đối với CT, HMCT chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành được ghi nhận doanh thu trong kỳ:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh} \\ \text{doanh dở dang cuối kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất kinh doanh} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \\ \text{của từng CT/HMCT} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{kinh doanh phát} \\ \text{sinh trong kỳ của} \\ \text{từng CT/HMCT} \end{array}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản***Thời gian sử dụng (năm)***

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 05

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)*****Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chiết khấu, các khoản phải trả cho người lao động.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.15 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.18 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP****Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.19 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)**

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Tổng công ty Điện lực miền Bắc xác nhận và đơn giá quy định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Thuế giá trị gia tăng (VAT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thu nhập từ Dự án thủy điện Pake được miễn thuế 04 năm (từ năm 2021 đến năm 2024), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033) kể từ khi Dự án có thu nhập chịu thuế, hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm tính từ khi Dự án phát sinh doanh thu (từ năm 2021 đến năm 2035).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Thu nhập từ các nhà máy thủy điện khác và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty và các Công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế khác

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện với giá tính thuế từ ngày 01/1/2024 đến 24h ngày 09/5/2025 là 2.103,1159 đ/kwh theo quyết định số 2699/QĐ-BCT ngày 11/10/2024; từ 0h ngày 10/5/2025 đến 30/6/2025 là 2.204,0655 đ theo quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công Thương và thuế suất là 5%.

Công ty phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo thông báo của cơ quan thuế hàng năm.

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	2.775.008.490	599.186.684
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.663.227.019	68.840.699.039
- Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	75.438.235.509	71.439.885.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	115.900.000.000	115.900.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	115.900.000.000	115.900.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	115.900.000.000	115.900.000.000	115.500.000.000	115.500.000.000

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 5,2%/năm đến 6,2%/năm.

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	(18.628.000.000)	(*)	18.628.000.000 (18.628.000.000) (*)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	(5.784.940.000)	(*)	5.784.940.000 (5.784.940.000) (*)
+ Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.000.000.000	-	(*)	4.000.000.000 - (*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Văn Phong	3.000.000.000	(1.657.113.389)	(*)	3.000.000.000 (1.657.113.389) (*)
Cộng	31.412.940.000	(26.070.053.389)		31.412.940.000 (26.070.053.389)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản đầu tư này không thay đổi so với số đầu kỳ:

Tên Công ty	Số lượng cổ phiếu năm giữ	Tỷ lệ % sở hữu
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	8,89%
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	3,86%
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	511.110	5,60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	300.000	3,00%

() Giá trị hợp lý*

Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu năm	26.070.053.389	21.224.934.021
Trích lập dự phòng bổ sung	-	4.845.119.368
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối	26.070.053.389	26.070.053.389

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	270.941.527.597	(52.452.798.359)	293.579.689.245	(40.395.946.367)
Phải thu các bên liên quan	105.898.850.253	-	108.811.567.146	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	104.346.869.098	-	104.346.869.098	-
+ Cơ quan Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.778.555.665	-	2.778.555.665	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	27.477.051.531	-	27.477.051.531	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 3	73.794.678.353	-	73.794.678.353	-
+ Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	296.583.549	-	296.583.549	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	-	503.182.908	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.410.740.135	-	1.410.740.135	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	-	-	2.409.533.985	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	141.241.020	-	141.241.020	-
Phải thu các khách hàng khác	165.042.677.344	(52.452.798.359)	184.768.122.099	(40.395.946.367)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	49.327.407.966	(36.995.555.975)	49.627.407.966	(24.938.703.983)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An	1.931.237.681	-	9.346.659.810	-
- Ban quản lý Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Đô thị TP.HCM	353.952.061	-	23.503.009.562	-
- Tổng Công ty điện lực Miền Bắc	58.942.579.417	-	28.403.515.268	-
- Các khách hàng khác	54.487.500.219	(15.457.242.384)	73.887.529.493	(15.457.242.384)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	270.941.527.597	(52.452.798.359)	293.579.689.245	(40.395.946.367)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	31.882.245.260	(3.491.336.780)	27.425.321.871	(3.491.336.780)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-	110.674.956	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	-	110.674.956	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	31.882.245.260	(3.491.336.780)	27.314.646.915	(3.491.336.780)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam	8.103.239.299	-	8.103.239.299	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Khánh An	-	-	1.983.391.358	-
- Các nhà cung cấp khác	23.779.005.961	(3.491.336.780)	17.228.016.258	(3.491.336.780)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	31.882.245.260	(3.491.336.780)	27.425.321.871	(3.491.336.780)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	59.002.262.789	(10.091.572.129)	54.256.714.547	(10.091.572.129)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	3.683.489.549	-
- Công ty Cổ phần điện Việt Lào	-	-	3.683.489.549	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	59.002.262.789	(10.091.572.129)	50.573.224.998	(10.091.572.129)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.101.675.070	-	1.901.805.478	-
- Tạm ứng	35.719.175.909	(4.686.541.872)	32.355.273.336	(4.686.541.872)
- Ký cược, ký quỹ	-	-	3.079.697.707	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	(3.375.669.603)	3.375.669.603	(3.375.669.603)
- Phải thu khác	15.805.742.207	(2.029.360.654)	9.860.778.874	(2.029.360.654)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	59.002.262.789	(10.091.572.129)	54.256.714.547	(10.091.572.129)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. NỢ XẤU

	30/6/2025				01/01/2025			
	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi		Dự phòng		Giá trị có thể thu hồi	
	VND		VND		VND		VND	VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán								
Phải thu khách hàng	64.784.650.350	12.331.851.991	(52.452.798.359)		65.084.650.350	24.688.703.983	(40.395.946.367)	
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đức Long	49.327.407.966	12.331.851.991	(36.995.555.975)		49.627.407.966	24.688.703.983	(24.938.703.983)	
Giá Lai								
+ Công ty CP Phát triển kỹ thuật xây dựng	9.265.683.858	-	(9.265.683.858)		9.265.683.858	-	(9.265.683.858)	
+ Các khách hàng khác	6.191.558.526	-	(6.191.558.526)		6.191.558.526	-	(6.191.558.526)	
Trả trước cho người bán	3.491.336.780	-	(3.491.336.780)		3.491.336.780	-	(3.491.336.780)	
+ Công ty CP Cơ khí xây dựng và Thương mại dịch vụ 457	1.940.879.260	-	(1.940.879.260)		1.940.879.260	-	(1.940.879.260)	
+ Các nhà cung cấp khác	1.550.457.520	-	(1.550.457.520)		1.550.457.520	-	(1.550.457.520)	
Phải thu khác	10.091.572.129	-	(10.091.572.129)		13.775.061.678	3.683.489.549	(10.091.572.129)	
+ Công ty CP Xây dựng hạ tầng Sông Đà	3.375.669.603	-	(3.375.669.603)		3.375.669.603	-	(3.375.669.603)	
+ Công ty CP Điện Việt Lào	-	-	-		3.683.489.549	3.683.489.549	-	
+ Các đối tượng khác	6.715.902.526	-	(6.715.902.526)		6.715.902.526	-	(6.715.902.526)	
Cộng	78.367.559.259	12.331.851.991	(66.035.707.268)		82.351.048.808	28.372.193.532	(53.978.855.276)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.859.112.616	-	24.650.993.818	-
- Công cụ, dụng cụ	150.720.883	-	164.294.550	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212.532.132.254	-	191.573.732.614	-
+ Công trình thủy điện Xekaman 1	88.801.715.416	-	88.801.715.416	-
+ Công trình thủy điện Tân Thượng	39.050.704.448	-	39.050.704.448	-
+ Công trình thủy điện Tân Mỹ	32.839.051.166	-	32.839.051.166	-
+ Công trình khác	51.840.661.224	-	30.882.261.584	-
- Hàng hóa bất động sản	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	249.783.058.642	-	228.630.113.871	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	21.713.843.261	20.003.862.675
- Đào và giám tải gia cố hạ lưu bờ phải Nhà máy thủy điện Pake	20.624.516.732	13.076.710.927
- Công trình Thủy điện Nậm Mu mở rộng	755.772.727	343.272.727
- Công trình Thủy điện Nậm Ngần	-	6.250.325.219
- Các công trình khác	333.553.802	333.553.802
Mua sắm tài sản cố định	620.000.000	-
- Mua sắm Tài sản cố định	620.000.000	-
Cộng	22.333.843.261	20.003.862.675

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.157.186.753	3.252.255.599
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.944.618	264.570.647
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	907.483.403	2.554.528.252
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	203.758.732	433.156.700
b) Dài hạn	14.572.231.108	9.624.447.116
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.116.601.340	1.831.495.889
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	9.346.433.115	7.773.656.607
- Các khoản khác	109.196.653	19.294.620
Cộng	15.729.417.861	12.876.702.715

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
30/6/2025	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	-	(80.000.000)	(80.000.000)
30/6/2025	-	(80.000.000)	(80.000.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	4.612.500.000	-	4.612.500.000
30/6/2025	4.612.500.000	-	4.612.500.000

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 80.000.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 80.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH		Nhà cửa		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	01/01/2025	1.257.202.343.217	831.278.898.226	278.963.924.854	2.278.937.247	899.870.866	2.370.623.974.410		
	- Mua trong kỳ	-	55.000.000	539.210.889	-	-	594.210.889		
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.074.404.685)	-	-	(7.074.404.685)		
	30/6/2025	1.257.202.343.217	831.333.898.226	272.428.731.058	2.278.937.247	899.870.866	2.364.143.780.614		
HAO MÒN LŨY KẾ	01/01/2025	(538.737.382.263)	(632.194.774.506)	(268.058.854.649)	(2.220.937.126)	(607.580.041)	(1.441.819.528.585)		
	- Khấu hao trong kỳ	(20.224.085.388)	(8.072.299.057)	(1.931.240.665)	(11.910.606)	(50.107.002)	(30.289.642.718)		
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.074.404.685	-	-	7.074.404.685		
	30/6/2025	(558.961.467.651)	(640.267.073.563)	(262.915.690.629)	(2.232.847.732)	(657.687.043)	(1.465.034.766.618)		
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	01/01/2025	718.464.960.954	199.084.123.720	10.905.070.205	58.000.121	292.290.825	928.804.445.825		
	30/6/2025	698.240.875.566	191.066.824.663	9.513.040.429	46.089.515	242.183.823	899.109.013.996		

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 706.558.482.872 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 742.578.589.638 đồng).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 856.521.803.583 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 862.872.980.995 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	59.816.594.091	59.816.594.091	68.883.144.414	68.883.144.414
Phải trả các bên liên quan	3.244.678.527	3.244.678.527	4.488.652.491	4.488.652.491
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	-	843.973.964	843.973.964
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.040.602	2.040.602	2.040.602	2.040.602
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	597.988.387	597.988.387	597.988.387	597.988.387
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	2.344.686.867	2.344.686.867	2.544.686.867	2.544.686.867
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	299.962.671	299.962.671	499.962.671	499.962.671
Phải trả người bán khác	56.571.915.564	56.571.915.564	64.394.491.923	64.394.491.923
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Khánh An	353.152.629	353.152.629	6.785.248.035	6.785.248.035
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Trường Thịnh	2.189.234.000	2.189.234.000	2.189.234.000	2.189.234.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Thụy Dương	454.605.400	454.605.400	546.494.950	546.494.950
- Công ty Cổ phần thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	1.342.116.000	1.342.116.000	1.708.236.000	1.708.236.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng VP 88	-	-	1.681.497.341	1.681.497.341
- Phải trả các nhà cung cấp khác	52.232.807.535	52.232.807.535	51.483.781.597	51.483.781.597
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	59.816.594.091	59.816.594.091	68.883.144.414	68.883.144.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	102.960.877.038	102.960.877.038	68.322.773.066	68.322.773.066
- Ban quản lý Dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	54.527.140.656	54.527.140.656	54.527.140.656	54.527.140.656
- Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Cấp nước, thoát nước và Môi trường TP. Hà Nội	11.233.736.382	11.233.736.382	13.660.867.216	13.660.867.216
- Ban quản lý dự án xây dựng TP Phố Yên	37.200.000.000	37.200.000.000	-	-
- Các khách hàng khác	-	-	134.765.194	134.765.194
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	102.960.877.038	102.960.877.038	68.322.773.066	68.322.773.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	718.338.835	10.715.131.218	3.103.952.153	8.329.517.900
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.525.805.368	4.678.803.859	7.141.711.856	10.062.897.371
- Thuế thu nhập cá nhân	352.857.482	1.486.023.493	816.306.934	1.022.574.041
- Thuế tài nguyên	2.245.734.885	7.632.630.231	4.837.800.158	5.040.564.958
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	823.676.540	1.132.508.561	59.438.280	1.896.746.821
- Các loại thuế khác	36.476.903	8.000.000	8.000.000	36.476.903
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	567.692.736	24.044.883	24.044.613	567.693.006
Cộng	17.270.582.749	25.677.142.245	15.991.253.994	26.956.471.000

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế tài nguyên	657.547.327	2.442.487.771	1.836.774.524	51.834.080
- Thuế thu nhập cá nhân	11.892.007	2.276.341	6.317.121	15.932.787
Cộng	669.439.334	2.444.764.112	1.843.091.645	67.766.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	176.555.100.816	176.555.100.816	119.581.328.751	96.582.345.816	153.556.117.881	153.556.117.881
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	63.755.749.322	63.755.749.322	54.404.198.290	41.590.059.328	50.941.610.360	50.941.610.360
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (4)	5.284.843.973	5.284.843.973	13.077.130.461	7.792.286.488	-	-
Vay ngắn hạn các cá nhân	3.214.507.521	3.214.507.521	-	-	3.214.507.521	3.214.507.521
Vay dài hạn đến hạn trả	104.300.000.000	104.300.000.000	52.100.000.000	47.200.000.000	99.400.000.000	99.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	64.400.000.000	64.400.000.000	32.200.000.000	32.200.000.000	64.400.000.000	64.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)	39.900.000.000	39.900.000.000	19.900.000.000	15.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Vay dài hạn	394.700.966.625	394.700.966.625	-	52.100.000.000	446.800.966.625	446.800.966.625
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (2)	374.605.382.268	374.605.382.268	-	32.200.000.000	406.805.382.268	406.805.382.268
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (3)	20.095.584.357	20.095.584.357	-	19.900.000.000	39.995.584.357	39.995.584.357
Cộng	571.256.067.441	571.256.067.441	119.581.328.751	148.682.345.816	600.357.084.506	600.357.084.506

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/209/HĐTD ngày 12/12/2024, cụ thể như sau:
- Hạn mức tín dụng: 360.000.000.000 đồng
 - Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức.
 - Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
 - Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố thế chấp/bảo lãnh ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông theo Hợp đồng số 01/2023/209/HĐTDDH ngày 28/12/2023, cụ thể như sau:

- Hạn mức vay: 519.705 triệu đồng
- Mục đích vay là để tái cấu trúc khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Thủy điện Pake.
- Lãi suất vay trong hạn là lãi suất huy động vốn lưu động 12 tháng trả sau tại thời điểm điều chỉnh + biên độ.
- Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 106.1607/2019/HĐHM-PN/PGBHN ngày 07/11/2019, cụ thể như sau:

- Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, phát hành, bảo lãnh.
- Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
- Khoản vay được cơ cấu lại theo thỏa thuận ngày 25/02/2022, theo đó khoản vay được gia hạn nợ đến 31/12/2026. Lãi suất thả nổi theo từng thời kỳ.
- Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ sẽ hình thành trong tương lai không thuộc đối tượng tranh chấp.

(4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 02/2025-HĐCVHM/NHCT195-NAMMU-10.000tr ngày 09/04/2025 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Thời hạn của hạn mức tín dụng: Thời hạn Duy trì hạn mức kể từ ngày 09/04/2025 đến hết ngày 09/04/2026;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty;
- Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đến ngày Bên Vay phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi vay. Thời hạn cho vay của từng Khoản Nợ được ghi trên Giấy nhận Nợ những không tới đa mười hai (12) tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được ghi trong giấy nhận nợ có giá trị kể từ khi giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất chính lãi suất theo nguyên tắc bên cho vay;
- Biện pháp bảo đảm: Đảm bảo bằng tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Bên Vay và/hoặc tổ chức/cá nhân khác giao kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác ("Hợp đồng bảo đảm") được xác lập trước và/hoặc cùng và/hoặc được xác lập sau thời điểm giao kết Hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,
TP Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.659.850.250	23.920.331.791
- Chi phí lãi vay phải trả	561.818.528	675.814.850
- Chi phí công trình	17.372.743.127	22.429.228.346
- Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Pake	615.288.595	615.288.595
- Chi phí phải trả khác	110.000.000	200.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	18.659.850.250	23.920.331.791

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	356.260.749	645.894.988
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	356.260.749	645.894.988
b) Dài hạn	-	-
Cộng	356.260.749	645.894.988

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	61.505.917.430	79.816.258.478
<i>Phải trả là các bên liên quan</i>	<i>31.041.763.200</i>	<i>41.055.235.200</i>
- Tổng Công ty Sông Đà (cổ tức phải trả)	31.041.763.200	41.055.235.200
<i>Phải trả các đơn vị và các nhân khác</i>	<i>30.464.154.230</i>	<i>38.761.023.278</i>
- Kinh phí công đoàn	337.982.571	204.274.268
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	441.923.599	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.137.268.100	29.124.464.800
- Cổ tức các năm trước (Công ty CP Sông Đà 901 cũ)	64.200.750	64.200.750
- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	2.325.167.028	2.427.133.896
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	319.977.925	319.977.925
- Các quỹ tự nguyện	398.264.229	380.580.555
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.439.370.028	6.240.391.084
b) Dài hạn	-	-
Cộng	61.505.917.430	79.816.258.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU															
22.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU															
Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		
01/01/2024	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000		242.566.583.215	16.666.120		49.588.554.437	164.756.921.192		835.730.355.605				
- Lãi trong năm trước	-	-	-		-	-		25.313.374.034	23.145.881.693		48.459.255.727				
- Phân phối lợi nhuận + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi + Chia cổ tức	-	-	-		-	-		(11.752.163.855)	(24.721.333.035)		(36.473.496.890)				
	-	-	-		-	-		(3.193.663.855)	(2.083.553.035)		(5.277.216.890)				
31/12/2024	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000		242.566.583.215	16.666.120		63.149.764.616	163.181.469.850		847.716.114.442				
01/01/2025	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000		242.566.583.215	16.666.120		63.149.764.616	163.181.469.850		847.716.114.442				
- Lãi trong kỳ	-	-	-		-	-		17.696.029.708	8.735.242.424		26.431.272.132				
- Phân phối lợi nhuận (*) + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi + Chia cổ tức	-	-	-		-	-		(24.522.588.411)	(12.258.671.283)		(36.781.259.694)				
	-	-	-		-	-		(7.405.588.411)	(1.968.771.283)		(9.374.359.694)				
30/6/2025	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000		242.566.583.215	16.666.120		(17.117.000.000)	(10.289.900.000)		(27.406.900.000)				
	342.340.000.000	21.161.630.641	15.300.000.000		242.566.583.215	16.666.120		56.323.205.913	159.658.040.991		837.366.126.880				

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ - ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**22.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các nhà đầu tư khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

22.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	342.340.000.000	342.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.117.000.000	8.558.500.000

22.4 CỔ PHIẾU

	30/6/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.234.000	34.234.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>		10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại:**

	30/6/2025	01/01/2025
- Dollar Mỹ (USD)	157.501,81	123.790,57
- Euro (EUR)	95,34	105,75

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,
TP Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Doanh thu	165.954.146.232	226.863.263.202
- Doanh thu bán điện thành phẩm	132.821.661.625	169.137.303.875
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.230.328.093	5.326.428.044
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	27.902.156.514	52.399.531.283
Cộng	165.954.146.232	226.863.263.202

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
- Giá vốn bán điện thành phẩm	54.873.227.153	69.910.988.628
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.168.407.572	4.860.163.482
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	28.894.687.005	57.480.991.592
Cộng	88.936.321.730	132.252.143.702

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.256.764.663	1.591.216.610
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	73.565.067	-
Cộng	3.330.329.730	1.591.216.610

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
- Chi phí lãi vay	23.577.134.164	27.815.062.523
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	26.682.320
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	4.845.119.368
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	29.899.915
- Chi phí tài chính khác	20.880.199	20.995.556
Cộng	23.598.014.363	32.737.759.682

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.308.567.407	-
- Các khoản khác	326.103.876	85.341.600
Cộng	1.634.671.283	85.341.600

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm,
TP Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B09a-DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/20214/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
- Chi nộp phạt do chậm nộp thuế, BHXH	136.008.106	1.095.585.821
- Các khoản chi phí khác	306.504.150	591.617.611
Cộng	442.512.256	1.687.203.432

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	26.832.222.905	16.400.464.357
- Chi phí nhân viên quản lý	9.159.175.063	9.753.682.056
- Chi phí vật liệu quản lý	580.208.312	785.823.665
- Chi phí đồ dùng văn phòng	159.353.085	249.858.281
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	418.581.824	339.301.810
- Thuế, phí và lệ phí	854.157.586	1.140.126.661
- Chi phí dự phòng	12.056.851.992	147.649.790
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.896.781	441.615.135
- Chi phí bằng tiền khác	2.925.998.262	3.542.406.959
Cộng	26.832.222.905	16.400.464.357

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	23.788.034.266	6.771.383.518
- Chi phí nhân công	28.325.483.310	14.597.816.522
- Khấu hao tài sản cố định	30.239.535.716	30.009.893.777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.783.217.516	20.406.771.059
- Chi phí bằng tiền khác	16.825.190.230	48.276.300.796
Cộng	124.961.461.038	120.062.165.672

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	4.678.803.859	9.645.994.404
Cộng	4.678.803.859	9.645.994.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	17.696.029.708	20.383.734.472
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	17.696.029.708	20.383.734.472
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	34.234.000	34.234.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	517	595

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện.
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình
- Lĩnh vực dịch vụ: Cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và dịch vụ khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Sản xuất Công nghiệp VND	Xây lắp VND	Các lĩnh vực khác VND	Cộng VND
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	132.821.661.625	27.902.156.514	5.230.328.093	165.954.146.232
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.821.661.625	27.902.156.514	5.230.328.093	165.954.146.232
Giá vốn	(54.873.227.153)	(28.894.687.005)	(5.168.407.572)	(88.936.321.730)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	77.948.434.472	(992.530.491)	61.920.521	77.017.824.502
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(26.832.222.905)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				50.185.601.597
Doanh thu hoạt động tài chính				3.330.329.730
Chi phí tài chính				(23.598.014.363)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				1.634.671.283
Chi phí khác				(442.512.256)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.678.803.859)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				26.431.272.132
Tài sản không phân bổ				1.702.239.663.470
Nợ phải trả không phân bổ				864.873.536.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Kỳ trước	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	169.137.303.875	52.399.531.283	5.326.428.044	226.863.263.202
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.137.303.875	52.399.531.283	5.326.428.044	226.863.263.202
Giá vốn	(69.910.988.628)	(57.480.991.592)	(4.860.163.482)	(132.252.143.702)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	99.226.315.247	(5.081.460.309)	466.264.562	94.611.119.500
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(16.400.464.357)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				78.210.655.143
Doanh thu hoạt động tài chính				1.591.216.610
Chi phí tài chính				(32.737.759.682)
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-
Thu nhập khác				85.341.600
Chi phí khác				(1.687.203.432)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(9.645.994.404)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				35.816.255.835
Tài sản không phân bổ				1.725.957.851.929
Nợ phải trả không phân bổ				878.241.737.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

36. THÔNG TIN KHÁC**36.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có công nợ và không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

		Tiền lương VND	Thu nhập tại công ty con VND	Cộng thu nhập VND
Kỳ này				
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch HĐQT	282.057.636	133.000.000	415.057.636
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	270.586.772	-	270.586.772
Phạm Văn Quân	Thành viên	10.500.000	-	10.500.000
Lê Hải Đoàn	Thành viên	10.500.000	-	10.500.000
Đoàn Hùng Trường	Thành viên	10.500.000	-	10.500.000
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám Đốc	226.698.143	-	226.698.143
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	211.949.227	-	211.949.227
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám Đốc	210.647.227	-	210.647.227
Ban Kiểm soát				
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	10.500.000	-	10.500.000
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	129.795.811	-	129.795.811
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	102.976.772	-	102.976.772
Cộng		1.476.711.588	133.000.000	1.609.711.588
Kỳ trước				
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc				
Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch	181.977.920	72.000.000	253.977.920
Ông Nguyễn Hải Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	181.605.709	-	181.605.709
Ông Trần Anh Phương	Phó Tổng Giám Đốc	142.161.252	-	142.161.252
Ông Lê Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc	141.951.893	-	141.951.893
Ông Quách Mạnh Hải	Phó Tổng Giám Đốc	135.598.464	-	135.598.464
Ban Kiểm soát				
Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	-	-	-
Ông Lương Thế Lăng	Thành viên	126.276.330	-	126.276.330
Bà Nguyễn Thị Thanh Huế	Thành viên	86.196.379	-	86.196.379
Cộng		995.767.947	72.000.000	1.067.767.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**36.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Các Công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	71.582.568	71.582.568

36.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Thị Minh Nghĩa

Trần Thế Anh

Nguyễn Hải Sơn